

THÔNG SỐ KHE HỖ CHÀY-CỔI ĐỘT (mm)

Vật liệu	Độ dày (mm)						
	0.5~0.8	1.0	1.2	1.5	2.0	2.5	3.0
Tole đen/Inox	0.15	0.2	0.25	0.3	0.4	0.5	0.6
Tole dầu	0.1	0.15	0.2	0.25	0.3	0.4	0.5
Nhôm/Đồng	0.1	0.15	0.15	0.15	0.2	0.25	0.3

Công thức tính khe hở chày cối theo độ dày tole

Tole/Inox: $C \approx 0.2 * t$

Nhôm/Đồng: $C \approx 0.1 * t$

Công thức tính **Lực đột**

$$F = C * t * K / 1000 \text{ (tấn)}$$

Trong đó C: chu vi lỗ đột (mm)

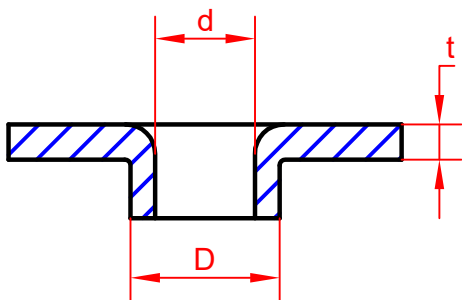
t: độ dày tole (mm)

K: độ cứng tole (kgf/mm²)

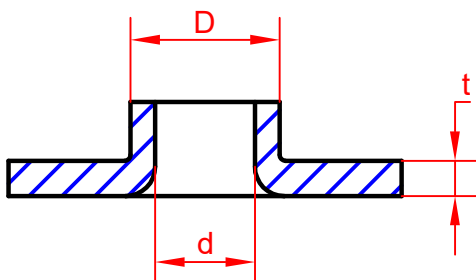
Tole đen: $K \approx 40 \text{ kgf/mm}^2$

Inox: $K \approx 60 \text{ kgf/mm}^2$

THÔNG SỐ DẬP VUỐT VÀ TA-RÔ



Vuốt xuống



Vuốt lên

Cỡ ren	Lỗ mối	Lỗ vuốt (d)
M2.5 x 0.5	Ø1.2	Ø2.1
M3 x 0.5	Ø1.5	Ø2.6
M4 x 0.7	Ø2.0	Ø3.4
M5 x 0.8	Ø2.4	Ø4.3
M6 x 1.0	Ø2.8	Ø5.1
M8 x 1.25	Ø4.5	Ø6.9

Công thức tính đường kính cối vuốt theo độ dày tole

$$D = d + 1.3 * t$$

D: đường kính lỗ cối

d: đường kính chày

t: độ dày tole